Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 04/11/2026 10:43:49

PHỤ LỤC CHI TIẾT 01

(Kèm theo Tờ trình số 160*/TTr-UBND ngày 04 /11/2026 của UBND phường Hồng Châu)*

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*C*
1	**Kho bạc nhà nước khu vực IV**	**200.000.000**	**50.000.000**	**0**	**50.000.000**	
-	Hỗ trợ kinh phí để phục vụ công tác khóa sổ quyết toán năm 2026	200.000.000	50.000.000		50.000.000	
2	**Thuế cơ sở 1 tỉnh Hưng Yên**	**200.000.000**	**50.000.000**	**0**	**50.000.000**	
-	Hỗ trợ kinh phí để phục vụ công tác thu thuế năm 2026	200.000.000	50.000.000		50.000.000	
	Tổng cộng	**400.000.000**	**100.000.000**	**0**	**100.000.000**	

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 04/11/2026 10:43:49

PHỤ LỤC CHI TIẾT 02

(Kèm theo Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 04 /11/2026 của UBND phường Hồng Châu)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*		*C*
1	**Ủy ban Mặt trận quốc Việt Nam phường Hồng Châu**	**250.130.000**	**244.130.000**	**244.130.000**	**0**	
1.1	Chi hỗ trợ 08 tổ dân phố tổ chức ngày hội "Đại đoàn kết toàn dân tộc" năm 2026 (8TDP x 6.000.000đ/TDP)	54.000.000	48.000.000	48.000.000		
1.2	Tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ công tác mặt trận cho Ban công tác mặt trận các TDP (1,5 ngày)	21.600.000	21.600.000	21.600.000		
1.3	Tổ chức lớp bình dân học vụ số năm 2026 tại 09 TDP (mỗi TDP 120đb), (01 ngày)	108.000.000	108.000.000	108.000.000		
1.4	Tổ chức lớp tuyên truyền cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2026 (1/2 ngày)	16.500.000	16.500.000	16.500.000		
1.5	Tổ chức bầu Ban Thanh tra nhân dân năm 2026	50.030.000	50.030.000	50.030.000		
-	*Chi hội nghị giới thiệu nhân sự tại 09 TDP (9 hội nghị x 8đb/HN x 50.000đ/đb)*	*3.600.000*	*3.600.000*	*3.600.000*		
-	*Triển khai kế hoạch Bầu thành viên Ban thanh tra Nhân dân phường Hồng Châu, nhiệm kỳ 2026 -2031 (1/2 ngày)*	*4.550.000*	*4.550.000*	*4.550.000*		
-	*Hội nghị hướng dẫn nghiệp vụ bầu tổ trưởng tổ dân phố và bầu thành viên Ban Thanh tra Nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 -2031(1.5 ngày)*	*23.940.000*	*23.940.000*	*23.940.000*		
-	*Chi tổ chức Hội nghị bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thanh tra Nhân dân phường Hồng Châu, nhiệm kỳ 2026 -2031*	*4.740.000*	*4.740.000*	*4.740.000*		

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*		*C*
-	*In ấn, tài liệu và văn phòng phẩm (In phiếu bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân phường Hồng Châu, nhiệm kỳ 2026 -2031)*	*13.200.000*	*13.200.000*	*13.200.000*		
2	**Phòng Văn hóa - Xã hội phường**	**335.875.000**	**335.875.000**	**335.875.000**	**0**	
2.1	***Hỗ trợ nhân sự trực tiếp phục vụ bầu cử (Khoản đề xuất có điều kiện)***	***34.200.000***	***34.200.000***	***34.200.000***		
-	Tổ trưởng 09 Tổ bầu cử làm nhiệm vụ ngày bầu cử	2.700.000	2.700.000	2.700.000		
-	Thành viên các Tổ bầu cử (dự kiến 05 người/tổ) ngày bầu cử	13.500.000	13.500.000	13.500.000		
-	Nhân sự hỗ trợ phát tài liệu, hậu cần tại 09 điểm	5.400.000	5.400.000	5.400.000		
-	giải khát giữa giờ 9 điểm	12.600.000	12.600.000	12.600.000		
2.2	***Tuyên truyền, băng rôn, trang trí***	***180.740.000***	***180.740.000***	***180.740.000***	***0***	
2.2.1	*Băng rôn trang trí các tuyến đường (13 tổ dân phố cũ; mỗi TDP 5 cái)*	*100.602.000*	*100.602.000*	*100.602.000*	*0*	
-	Băng rôn 2 mặt tuyên truyền tại các tuyền đường (Chất liệu Bạt Hilex 9m x 0,9m x 180,000 đồng/1 m²)	94.770.000	94.770.000	94.770.000		
-	Băng rôn 2 mặt tuyên truyền tại các trụ sở, nhà văn hoá trung tâm (Chất liệu Bạt Hilex 9m x 0,9m x 180,000 đồng/1 m²)	5.832.000	5.832.000	5.832.000		
2.2.2	*Khung, phông sân khấu, cánh gà tại 9 TDP*	*40.914.000*	*40.914.000*	*40.914.000*	*0*	
-	Khung, in phông nền trên bục sân khấu bên trong Khu vực bỏ phiếu tại 09 nhà văn hóa nội dung: " Bầu cử Tổ trưởng tổ dân phố …, nhiệm kỳ 2026 -2031" (Khung thép; Chất liệu Bạt Hilex; KT ngang 3,5m x cao 2m x 360.000 đồng/1 M = 1.458.000 đồng/ 1 cái)	22.770.000	22.770.000	22.770.000		

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*		*C*
-	Băng rôn 2 bên cánh gà tại 9 TDP (Chất liệu Bạt Hilex; KT ngang 7 m x cao 0,8m x 1800.000 đồng/1 M = 1,134,000 đồng/ 1 cái)	18.144.000	18.144.000	18.144.000		
2.2.3	*Cửa nhà văn hóa*	*12.960.000*	*12.960.000*	*12.960.000*	*0*	
-	Băng rôn 1 mặt tại cửa nhà văn hóa, nội dung: " Bầu cử Tổ trưởng tổ dân phố …, nhiệm kỳ 2026-2031" (Chất liệu Bạt Hilex; 6m x 0,8m x 180,000 đồng/1 m²)	7.776.000	7.776.000	7.776.000		
-	Băng rôn 1 mặt tại 2 cửa nhà văn hóa hình ngôi sao (Chất liệu Bạt Hilex; cao 2m x 0,8m x 180,000 đồng/1 m²)	5.184.000	5.184.000	5.184.000		
2.2.4	*Cổng nhà văn hoá tại 9 TDP*	*26.264.000*	*26.264.000*	*26.264.000*	*0*	
-	Băng rôn treo cổng 9 nhà văn hóa (Khung thép; Chất liệu Bạt Hilex; KT ngang 5m x cao 0.9m x 360.000 đồng/1 M = 1.620.000 đồng/ 1 cái)	14.580.000	14.580.000	14.580.000		
-	Băng rôn 1 mặt tại 2 cửa nhà văn hóa hình ngôi sao (Chất liệu Bạt Hilex; cao 2m x 0,8m x 180,000 đồng/1 m²)	5.184.000	5.184.000	5.184.000		
-	Hồng kỳ (to)	2.700.000	2.700.000	2.700.000		
-	Quốc kỳ	3.800.000	3.800.000	3.800.000		
2.3	***In ấn, tài liệu, văn phòng phẩm***	***18.285.000***	***18.285.000***	***18.285.000***	***0***	
-	In phiếu bầu	13.200.000	13.200.000	13.200.000		
-	In danh sách đại diện hộ gia đình, người ứng cử, niêm yết	720.000	720.000	720.000		
-	Văn phòng phẩm Tổ bầu cử: bút, giấy, kẹp, băng dính, dấu mực	3.150.000	3.150.000	3.150.000		
-	Phù hiệu Tổ bầu cử và người làm nhiệm vụ	1.215.000	1.215.000	1.215.000		

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*		*C*
2.4	***Điều kiện cơ sở vật chất, phục vụ ngày bầu cử***	***102.650.000***	***102.650.000***	***102.650.000***	***0***	
-	Thuê bắc rạp tại TDP QC1 (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Thuê bắc rạp tại TDP QC2 (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Thuê bắc rạp tại TDP QC3 (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Thuê bắc rạp tại TDP QC4 (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Thuê bắc rạp tại TDP QC5 (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Thuê bắc rạp tại TDP PS (80M2 x 140,000đ)	11.200.000	11.200.000	11.200.000		
-	Hòm phiếu	5.850.000	5.850.000	5.850.000		
	Âm ly loa đài					
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP QC 1	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP QC 2	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP QC 3	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP QC 4	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP QC 5	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP Phố Hiến	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP Phương Độ	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
-	Thuê âm thanh (âm ly, míc ...) TDP Phù Sa	3.700.000	3.700.000	3.700.000		
3	**Công an**	**50.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**0**	
-	Tuần tra ATGT và đảm bảo ANTT, nắm tình hình trước trong và sau bầu cử	50.000.000	30.000.000	30.000.000		
4	**Quân sự**	**15.343.200**	**15.343.000**	**15.343.000**	**0**	
-	Chi trợ cấp ngày công lực lượng DQTV	12.751.200	12.751.000	12.751.000		

STT	Nội dung	Kinh phí đơn vị đề nghị	Nguồn kinh phí			Ghi chú
			Tổng cộng	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế tại QĐ 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025của UBND phường Hồng Châu	Chi khác	
A	*B*	*1*	*2*	*3*		*C*
-	Chi trợ cấp tiền ăn	2.592.000	2.592.000	2.592.000		
5	**Trạm Y tế**	**3.700.000**	**3.700.000**	**3.700.000**	**0**	
-	Cộng tác viên dân số	2.700.000	2.700.000	2.700.000		
-	Vật tư y tế	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
6	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp**	**8.425.000**	**8.425.000**	**8.425.000**	**0**	
-	Thực hiện tuyên truyền công tác bầu cử tổ trưởng Tổ dân phố và bầu Ban thanh tra nhân dân nhiệm kỳ 2026-2031	8.425.000	8.425.000	8.425.000		
	Tổng cộng	**663.473.200**	**637.473.000**	**637.473.000**	**0**	

Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 04/11/2026 10:43:49

PHỤ LỤC CHI TIẾT 03
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP
ĐỢT NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỢT 2/2025 và QUÝ 1, QUÝ 2, QUÝ 3/2026
(Kèm theo Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 04/11/2026 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu)

Đơn vị: đồng

STT	Họ và tên	HS lương cũ	HS lương mới	Lương cũ	Lương mới	Số tiền lương CL 1 tháng	Số tiền phụ cấp công vụ CL 1 tháng	Tổng số lương, phụ cấp chênh lệch 1 tháng	Số tháng truy lĩnh	Tổng số lương, pc được truy lĩnh	Các khoản đóng góp		Tổng nhu cầu tăng thêm dự toán năm 2026	Ghi chú
											17,5% BHXH	3% BHYT		
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		**9,99**	**10,98**	**23.376.600**	**25.693.200**	**2.316.600**	**579.150**	**2.895.750**	**34**	**32.818.500**	**4.594.590**	**787.644**	**38.200.734**	
1	Nguyễn Quang Vinh	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200	193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
2	Đỗ Thị Thanh Hoa	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200	193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
3	Nguyễn Thị Lân	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
Văn phòng HĐND và UBND		**34,72**	**38,03**	**81.244.800**	**88.990.200**	**7.745.400**	**1.936.350**	**9.681.750**	**123**	**119.252.250**	**16.695.315**	**2.862.054**	**138.809.619**	
1	Lâm Bá Quyết	5,08	5,42	11.887.200	12.682.800	795.600	198.900	994.500	18	17.901.000	2.506.140	429.624	20.836.764	Từ T7/2025
2	Lều Văn Long	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
3	Nguyễn Thị Thu	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200	193.050	965.250	14	13.513.500	1.891.890	324.324	15.729.714	Từ T11/2025
4	Vũ Mạnh Tú	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200	193.050	965.250	14	13.513.500	1.891.890	324.324	15.729.714	Từ T11/2025
5	Phan Văn Toan	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200	193.050	965.250	17	16.409.250	2.297.295	393.822	19.100.367	Từ T8/2025
6	Dương Quốc On	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200	193.050	965.250	10	9.652.500	1.351.350	231.660	11.235.510	Từ T3/2026
7	Đào Đức Hùng	3,99	4,32	9.336.600	10.108.800	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
8	Nguyễn Thuỳ Dương	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
9	Lê Văn Vinh	2,34	2,67	5.475.600	6.247.800	772.200	193.050	965.250	11	10.617.750	1.486.485	254.826	12.359.061	Từ T2/2026
10	Trần Thị Khuyên	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200	193.050	965.250	3	2.895.750	405.405	69.498	3.370.653	Từ T10/2026
Trung tâm phục vụ HCC		**6,99**	**7,65**	**16.356.600**	**17.901.000**	**1.544.400**	**386.100**	**1.930.500**	**14**	**13.513.500**	**1.891.890**	**324.324**	**15.729.714**	
1	Nguyễn Thị Lan Hương	3,00	3,33	7.020.000	7.792.200	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
2	Vũ Thị Mỹ Châu	3,99	4,32	9.336.600	10.108.800	772.200	193.050	965.250	2	1.930.500	270.270	46.332	2.247.102	Từ T11/2026
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp		**6,99**	**7,65**	**16.356.600**	**17.901.000**	**1.544.400**	**386.100**	**1.930.500**	**17**	**16.409.250**	**2.297.295**	**393.822**	**19.100.367**	
1	Dương Xuân Hoạt	3,33	3,66	7.792.200	8.564.400	772.200	193.050	965.250	5	4.826.250	675.675	115.830	5.617.755	Từ T8/2026
2	Nguyễn Thị Nhung	3,66	3,99	8.564.400	9.336.600	772.200	193.050	965.250	12	11.583.000	1.621.620	277.992	13.482.612	Từ T1/2026
	Tổng cộng	**58,69**	**64,31**	**137.334.600**	**150.485.400**	**13.150.800**	**3.287.700**	**16.438.500**	**188,0**	**181.993.500**	**25.479.090**	**4.367.844**	**211.840.434**	